

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2022/DS-ST**

Ngày 24-01-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Việt;

Ông Cao Tĩnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành, Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl, Kiểm
sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng,
xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2021/TLST-DS, ngày 03
tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2021,
giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn:

1. Ông Châu Ngọc Đ, sinh năm 1963 (có mặt);

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Cùng chỉ: Ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 18-01-2021, các biên bản hòa giải ngày 08-10-2021, ngày 08-11-2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Kim T trình bày:*

Trong năm 2020, ông Châu Ngọc Đ và bà Lê Thị H có vay của bà tổng số tiền vốn vay và lãi là 306.900.000 đồng. Trong đó tiền vốn là 267.600.000 đồng. Tiền lãi được tính như sau:

- Khoản vay 160.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 11-01-2020 đến ngày 11-01-2021: 160.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 12 tháng) là 28.800.000 đồng.

- Khoản vay 50.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 01-4-2020 đến ngày 01-12-2020: 50.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 08 tháng) là 6.000.000 đồng.

- Khoản vay 30.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 04-5-2020 đến ngày 04-12-2020: 30.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 07 tháng) là 3.150.000 đồng.

- Khoản vay 7.600.000 đồng (tạm tính từ ngày 30-5-2020 đến ngày 30-12-2020: 7.600.000 đồng x 1,5%/tháng x 07 tháng) là 798.000 đồng.

- Khoản vay 10.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 20-7-2020 đến ngày 20-12-2020: 10.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 05 tháng) là 750.000 đồng.

- Khoản vay 10.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 20-8-2020 đến ngày 20-12-2020: 10.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 04 tháng) là 600.000 đồng.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả vốn 2 khoản là 130.000.000 đồng, ông Đ trả vốn là 80.000.000 đồng và ông Đ, bà H trả lãi của số tiền vốn 160.000.000 đồng theo lãi suất 1,5%/tháng và bà H trả lãi của số tiền vốn 50.000.000 đồng theo lãi suất 0.833%/tháng kể từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm. Phần nợ còn lại bà xin rút, khi nào bà H về thì giữa bà với bà H giải quyết sau.

* *Bị đơn ông Châu Ngọc Đ trình bày:* Ông thừa nhận “Biên nhận đề ngày 11-01-2020” để vay 160.000.000 đồng thì ông là người trực tiếp ký và viết tên Châu Ngọc Đ vào biên nhận, chữ viết trong biên nhận này là do bà H viết. Tuy nhiên, trước khi vay thì giữa vợ ông thỏa thuận với ông chỉ vay của bà T 100.000.000 đồng, còn việc vay 160.000.000 đồng thì ông không biết. Nên ông đồng ý trả cho bà T 50.000.000 đồng vốn, xin không tính lãi và trả nợ dần hàng tháng 3.000.000 đồng đến khi dứt nợ. “Biên nhận nợ ngày 01-4-2020” vay 50.000.000 đồng thì ông xác định chữ viết là của vợ ông là bà H, nên ông không biết việc vay này nên ông không đồng ý trả.

* Đối với bị đơn bà Lê Thị H thì kể từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử thì bà vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà T.

* Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà T chỉ rút một phần đơn khởi kiện đối với số tiền 57.600.000 đồng vốn và phần còn lại không rút đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ hợp pháp của yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Châu Ngọc Đ và bà Lê Thị H trả nợ vay và có lập thành văn bản. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Trong vụ án bị đơn bà Lê Thị H không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án (ngày 19-01-2021), cụ thể bà H đã xuất cảnh lần gần nhất ngày 09-10-2020 và chưa có thông tin nhập cảnh, nên vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện mà thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp huyện căn cứ khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi thụ lý thì Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có thông báo cho các đương sự trong vụ án cung cấp địa chỉ của bà H ở nước ngoài, để Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định. Thì các đương sự đều xác định hiện nay không biết địa chỉ cụ thể của bà H ở nước ngoài nên không thể cung cấp địa chỉ của bà H được và tại Công văn số 771/QLXNC-P5 ngày 23-3-2021 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an cho biết chỉ biết bà H đi nước ngoài, không biết bà H đi nước nào. Vì vậy, đến ngày 07-7-2021 Tòa án ban hành Thông báo số 625/2021/TB-TA về việc “*vụ án được giải quyết theo thủ tục thông thường, không ấn định thời gian giải quyết theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*”. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà không áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giải quyết.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T chỉ yêu cầu ông Đ và bà H mỗi người trả $\frac{1}{2}$ của số tiền vốn vay 160.000.000 đồng, lãi 1,5%/tháng;

bà H trả số tiền vốn tự vay 50.000.000 đồng, lãi theo quy định. Đối với phần tiền còn lại 57.600.000 đồng thì bà T rút lại không yêu cầu. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần bà T rút yêu cầu.

Về nội dung vụ án:

[5] Bà Võ Thị Kim T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chứng cứ theo yêu cầu khởi kiện này là biên nhận nợ và giấy thế chấp cổ nhà. Hội đồng xét xử xét thấy, việc cho vay này đã được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận 160.000.000 đồng của ông Châu Ngọc Đ và bà Lê Thị H và chính bà H tự vay của bà T lần thứ hai là 50.000.000 đồng có biên nhận nợ. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao bản sao đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho ông Châu Ngọc Đ và bà Lê Thị H, bà Lê Thị H không có ý kiến việc vay tiền của bà T; còn ông Đ chỉ thừa nhận ông và bà H có ký vào giấy thế chấp cổ nhà ngày 11-01-2020 nhưng chỉ có trách nhiệm trả vốn 50.000.000 đồng chứ không đồng ý trả 80.000.000 đồng và ông Đ cũng không có chứng cứ gì chứng minh là ông chỉ có nhận nợ vay bà T có 50.000.000 đồng vốn, còn bà T không đồng ý cho ông Đ trả 50.000.000 đồng, mà phải trả vốn 80.000.000 đồng và theo lãi 1,5%/ tháng. Ngoài ra, ông Đ có nhìn biên nhận nợ ngày 01-4-2020 thì ông Đ thừa nhận chữ viết trong biên nhận ngày 01-4-2020 là do bà H viết vào biên nhận nợ. Tại tòa, bà T yêu cầu ông Đ và bà H mỗi người trả $\frac{1}{2}$ vốn và lãi của số tiền 160.000.000 đồng, còn ông Đ đồng ý trả vốn 50.000.000 đồng, xin không tính lãi và trả dần nợ gốc mỗi tháng 3.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ để xác định ông Đ, bà H có vay của bà T vốn 160.000.000 đồng vào ngày 11-01-2020 và chưa trả vốn; còn riêng bà H có vay của bà T vốn 50.000.000 đồng vào ngày 01-4-2020. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với hợp đồng vay ngày 11-01-2020 thì hai bên xác định lãi suất 5%/tháng, thời gian vay là một năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Còn đối với hợp đồng vay ngày 01-4-2020 thì hai bên không xác định lãi suất, thời gian vay là theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

[7] Tại tòa, bà T yêu cầu ông Đ trả tiền vốn 80.000.000 đồng, bà H trả vốn 130.000.000 đồng (50.000.000 đồng vay ngày 01-4-2020 và 80.000.000 đồng vay ngày 11-01-2020 cùng với ông Đ) lãi suất 1,5%/tháng (18%/năm) của số tiền vay 160.000.000 đồng và số tiền vay 50.000.000 đồng, bà H phải trả lãi suất 0,833%/tháng, phía ông Đ chỉ đồng ý trả vốn 50.000.000 đồng nhưng trả dần và xin không tính lãi. Xét thấy, Hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng là cao so với quy định. Tại tòa, bà T chỉ yêu cầu tính lãi 1,5%/tháng (18%/năm) là thấp hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự là 20%/ năm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T và được tính lãi đối với số tiền trên như sau:

* Phần vốn 160.000.000 đồng được tính lãi lại từ ngày 11-01-2020 AL (04-02-2020) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 24-01-2022 là 24 tháng 20 ngày:

- Tiền lãi: 160.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 24 tháng 20 ngày = 59.200.000 đồng;

- Vốn và lãi (160.000.000 đồng + 59.200.000 đồng) = 219.200.000 đồng.

Phần tiền này bà H và ông Đ mỗi người phải trả cho bà T vốn lẫn lãi là 109.600.000 đồng

* Phần vốn 50.000.000 đồng được tính lãi lại từ ngày 01-4-2020 AL (02/6/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 24-01-2022 là 20 tháng 22 ngày:

- Tiền lãi: 50.000.000 đồng x 0,833%/tháng x 20 tháng 22 ngày = 8.635.000 đồng;

- Vốn và lãi (50.000.000 đồng + 8.635.000 đồng) là 58.635.000 đồng.

Phần tiền này bà H phải trả cho bà T vốn lẫn lãi là 58.635.000 đồng.

Như vậy, bà H có trách nhiệm hoàn trả cho bà T tổng cộng vốn lẫn 168.235.000 đồng. Ông Đ trả cho bà T tổng cộng vốn lẫn lãi là 109.600.000 đồng

[8] Đối với yêu cầu của ông Đ cho rằng do hoàn cảnh kinh tế của gia đình hiện nay khó khăn, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông trả cho bà T hàng tháng 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ và xin lãi. Xét thấy, yêu cầu này của ông Đ không được bà T đồng ý cho phần lãi và trả vốn hàng tháng; Đối với việc yêu cầu trả hàng tháng 3.000.000 đồng thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án sau này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc ông Châu Ngọc Đ hoàn trả cho bà T tổng cộng vốn và lãi là 109.600.000 đồng (trong đó, tiền vốn là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 29.600.000 đồng) và bà Lê Thị H hoàn trả cho bà T tổng cộng vốn và lãi là 168.235.000 đồng (trong đó, tiền vốn là 130.000.000 đồng và tiền lãi là 38.235.000 đồng).

[10] Do yêu cầu của bà T được chấp nhận toàn bộ, nên ông Đ và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể, ông Đ nộp 5.480.000 đồng; bà H nộp 8.411.750 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 468, khoản 1 Điều 469 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T là có căn cứ như nhận định trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 468, khoản 1 Điều 469 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015; Điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim T.

1.1. Xử buộc bà Lê Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị Kim T số tiền vốn lẫn lãi là 168.235.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Trong đó, tiền vốn là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 38.235.000 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

1.2. Xử buộc ông Châu Ngọc Đ có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị Kim T số tiền vốn lẫn lãi là 109.600.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm ngàn đồng). Trong đó, tiền vốn là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 29.600.000 đồng (Hai mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Đ và bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Châu Ngọc Đ phải chịu 5.480.000 đồng;

2.2. Bà Lê Thị H phải chịu 8.411.750 đồng;

2.3. Bà Võ Thị Kim T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.672.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0008140, ngày 19-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các bị đơn bà Lê Thị H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Văn Phụng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Việt

Cao Tĩnh

Hồ Văn Phụng